

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2018
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.636.864.883	147.489.816.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.475.105.197	59.766.248.846
1. Tiền	111		1.275.105.197	2.115.068.684
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.200.000.000	57.651.180.162
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.334.061.296	65.684.199.527
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	53.986.026.863	64.849.366.771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		107.231.500	531.024.251
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	240.802.933	303.808.505
IV. Hàng tồn kho	140		26.234.601.246	22.039.368.338
1. Hàng tồn kho	141	V.4	26.234.601.246	22.039.368.338
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		593.097.144	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		593.097.144	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		265.929.427.883	279.266.814.767
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	220	V.5	255.613.756.991	269.068.428.730
1. Tài sản cố định hữu hình	221		255.613.756.991	269.068.428.730
- Nguyên giá	222		453.252.656.538	453.252.656.538
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(197.638.899.547)	(184.184.227.808)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.315.670.892	10.198.386.037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	10.315.670.892	10.198.386.037
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		358.566.292.766	426.756.631.478



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		256.938.186.232	317.044.034.928
I. Nợ ngắn hạn	310		197.129.218.139	237.298.744.137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	53.869.525.084	66.515.821.897
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	28.297.868.618	38.296.896.619
3. Phải trả người lao động	314		707.593.875	1.886.725.089
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	632.250.290	951.387.008
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		150.215.566	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	2.364.574.589	1.818.217.032
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	111.107.190.117	127.829.696.492
II. Nợ dài hạn	330		59.808.968.093	79.745.290.791
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	59.808.968.093	79.745.290.791
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101.628.106.534	109.712.596.550
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	101.628.106.534	109.712.596.550
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(58.371.893.466)	(50.287.403.450)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(50.287.403.450)	(52.004.855.274)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(8.084.490.016)	1.717.451.824
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		358.566.292.766	426.756.631.478

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Giang

Phó Giám đốc



Lê Xuân Anh

Hải Phòng, ngày 12 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 2/2018	Quý 2/2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	59.750.918.293	65.154.881.900	107.224.216.199	101.801.956.218
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		59.750.918.293	65.154.881.900	107.224.216.199	101.801.956.218
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	57.617.807.366	58.917.601.110	106.959.353.544	96.691.848.338
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.133.110.927	6.237.280.790	264.862.655	5.110.107.880
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	341.434.476	350.271.806	1.103.804.906	972.941.890
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.446.885.161	2.996.027.246	5.282.056.008	6.151.885.187
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.446.885.161</i>	<i>2.996.027.246</i>	<i>5.282.056.008</i>	<i>6.151.885.187</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	837.524.274	1.231.723.368	1.728.733.529	2.271.394.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.619.450.056	1.906.242.846	3.411.580.162	3.641.107.920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.429.314.088)	453.559.136	(9.053.702.138)	(5.981.337.837)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	479.720.574	455.959.545	969.212.415	689.211.412
12. Chi phí khác	32	VI.6	293	14.000.000	293	14.252.833
13. Lợi nhuận khác	40		479.720.281	441.959.545	969.212.122	674.958.579
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.949.593.807)	895.518.681	(8.084.490.016)	(5.306.379.258)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8		-		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.949.593.807)	895.518.681	(8.084.490.016)	(5.306.379.258)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(122)	56	(505)	(332)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	(122)	56	(505)	(332)

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Giang

Phó Giám đốc



Lê Xuân Anh

Hải Phòng, ngày 12 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			(8.084.490.016)	(5.306.379.258)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.454.671.739	13.483.913.718
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.103.804.906)	(972.941.890)
- Chi phí lãi vay	06		5.282.056.008	6.151.885.187
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.548.432.825	13.356.477.757
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.350.138.231	(9.871.388.834)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.195.232.908)	(349.604.160)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.127.882.905)	12.594.313.228
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(710.381.999)	1.817.255.805
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.601.192.726)	(6.387.049.579)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.736.119.482)	11.160.004.217
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(322.530.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.103.804.906	972.941.890
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		1.103.804.906	650.411.890

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		140.931.569.499	114.973.364.701
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(177.590.398.572)	(141.841.662.886)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(36.658.829.073)</i>	<i>(26.868.298.185)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(48.291.143.649)	(15.057.882.078)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		59.766.248.846	53.719.251.681
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		11.475.105.197	38.661.369.603

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Giang

Phó Giám đốc



Lê Xuân Anh

Hải Phòng, ngày 12 tháng 07 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003491 ngày 24 tháng 9 năm 2007, Giấy chứng nhận thay đổi lần 01 ngày 26 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Trường Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất rượu vang; sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn vật tư, nguyên liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; bán buôn các vật tư, phụ tùng, công cụ, máy móc thiết bị khác phục vụ ngành bia, rượu, nước giải khát; khách sạn; nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 – 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	271.937.153	309.672.812
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.003.168.044	1.805.395.872
Các khoản tương đương tiền	10.200.000.000	57.651.180.162
Cộng	11.475.105.197	59.766.248.846

2. Phải thu khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	53.888.602.834	64.651.942.742
Phải thu khách hàng khác	97.424.029	197.424.029
Cộng	53.986.026.863	64.849.366.771
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	53.888.602.834	64.651.942.742
Cộng	53.888.602.834	64.651.942.742

3. Phải thu khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu tạm ứng	132.345.500	113.239.800
Phải thu khác	108.457.433	190.568.705
Cộng	240.802.933	303.808.505

4. Hàng tồn kho

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.696.748.321	4.191.561.630
Công cụ, dụng cụ	4.593.263.499	7.390.178.379
Chi phí sản xuất kinh doanh	5.035.460.253	5.583.698.990
Thành phẩm	10.909.129.173	4.873.929.339
Cộng	26.234.601.246	22.039.368.338

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	593.097.144	-
Cộng	593.097.144	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Cộng
Số dư đầu năm	84.514.217.659	365.209.796.242	3.498.642.637	30.000.000	453.252.656.538
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	84.514.217.659	365.209.796.242	3.498.642.637	30.000.000	453.252.656.538
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.470.292.884	165.381.797.735	2.326.887.189	5.250.000	184.184.227.808
Số tăng trong kỳ	1.323.351.109	11.959.832.622	169.988.008	1.500.000	13.454.671.739
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.793.643.993	177.341.630.357	2.496.875.197	6.750.000	197.638.899.547
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	68.043.924.775	199.827.998.507	1.171.755.448	24.750.000	269.068.428.730
Tại ngày cuối kỳ	66.720.573.666	187.868.165.885	1.001.767.440	23.250.000	255.613.756.991

PH/NG 2/2/18

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ, sửa chữa	5.719.469.536	5.544.127.403
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	4.596.201.356	4.654.258.634
Cộng	10.315.670.892	10.198.386.037

8. Phải trả người bán

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty CP XNK	-	-	1.815.699.000	1.815.699.000
Lương thực Hà Nội				
Công ty CP TM Minh Khai	2.391.625.000	2.391.625.000	2.202.552.000	2.202.552.000
Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	540.170.510	540.170.510	1.054.637.650	1.054.637.650
Công ty TNHH Nội Hoi CN Việt Nam	1.217.700.000	1.217.700.000	1.562.055.000	1.562.055.000
Công ty TNHH TM Nguyên Ngân	-	-	388.500.000	388.500.000
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	46.331.510.879	46.331.510.879	53.826.987.631	53.826.987.631
Phải trả các đối tượng khác	3.388.518.695	3.388.518.695	5.665.390.616	5.665.390.616
Cộng	53.869.525.084	53.869.525.084	66.515.821.897	66.515.821.897
b. Phải trả bên liên quan				
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	46.331.510.879		53.826.987.631	

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND			VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.204.666.381	11.121.913.631	12.252.036.456	4.074.543.556
Thuế tiêu thụ đặc biệt	33.078.858.238	90.127.390.304	99.283.428.495	23.922.820.047
Thuế xuất nhập khẩu	-	8.224.890	8.224.890	-
Thuế thu nhập cá nhân	13.372.000	62.576.091	65.139.476	10.808.615
Thuế đất, tiền thuê đất	-	593.298.200	303.601.800	289.696.400
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	38.296.896.619	101.916.403.116	111.915.431.117	28.297.868.618

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018		01/01/2018		Đơn vị tính : VND
	Phát sinh trong kỳ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	Tăng	Giảm			
a. Ngắn hạn	111.107.190.117	111.107.190.117	160.867.892.197	177.590.398.572	127.829.696.492
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long (*)	20.039.937.118	20.039.937.118	20.039.937.118	15.254.295.879	15.254.295.879
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (**)	51.194.607.603	51.194.607.603	81.944.263.031	85.805.556.243	55.055.900.815
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ngô Quyền (***)	-	-	38.947.369.350	56.594.223.752	17.646.854.402
Vay dài hạn đến hạn trả (****)	39.872.645.396	39.872.645.396	19.936.322.698	19.936.322.698	39.872.645.396
b. Dài hạn	59.808.968.093	59.808.968.093	-	19.936.322.698	79.745.290.791
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (****)	59.808.968.093	59.808.968.093	-	19.936.322.698	79.745.290.791

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/17/HM ngày 05/04/2017. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 5188.NQH/2014.HDTC ngày 25/12/2014 và Phụ lục đi kèm.

(**) Vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo hợp đồng số SBFL/17-25 ngày 27/02/2017. Thời hạn vay 04 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà xưởng và máy móc thiết bị. Thư cấp tín dụng số BFL/15-22 ngày 06 tháng 05 năm 2015.

(***) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngô Quyền theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017-HĐCVHM/NHCT168-HBC ngày 09/06/2017. Hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ hàng hóa tồn kho theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017-HĐTCHH/NHCT168-HBC ngày 09/06/2017.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(***) Vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo hợp đồng số BFL/15-22 ngày 06/05/2015. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND. Thời hạn vay 05 năm, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay là để tài trợ phần vốn đã vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long cho dự án đầu tư xây dựng nhà máy. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà xưởng, máy móc thiết bị và sự bảo lãnh của Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội. Tổng số dư nợ vay là 99.681.613.489 VND trong đó 39.872.645.396 VND được phân loại là nợ dài hạn đến hạn trả.



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	632.250.290	951.387.008
Cộng	632.250.290	951.387.008

12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tạm tính	150.215.566	-
Cộng	150.215.566	-

13. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	9.153.580	8.597.100
Phải trả khác	2.355.421.009	1.809.619.932
Cộng	2.364.574.589	1.818.217.032

14. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	(52.004.855.274)	107.995.144.726
Lãi trong năm trước		1.717.451.824	1.717.451.824
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	(50.287.403.450)	109.712.596.550
Lãi trong kỳ này		(8.084.490.016)	(8.084.490.016)
Số dư cuối kỳ này	160.000.000.000	(58.371.893.466)	101.628.106.534

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	106.706.800.000	67	106.706.800.000	67
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	22.500.000.000	14	22.500.000.000	14
Vốn góp của các đối tượng khác	30.793.200.000	19	30.793.200.000	19
Cộng	160.000.000.000	100	160.000.000.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000

d Cổ phiếu

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2017 VND
a. Doanh thu				
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	59.750.918.293	65.154.881.900	107.224.216.199	101.801.956.218
Cộng	59.750.918.293	65.154.881.900	107.224.216.199	101.801.956.218
b. Doanh thu với các bên liên quan				
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	56.412.844.247	60.725.854.803	103.333.636.488	96.793.428.935
<i>- Doanh thu chưa thuế VAT</i>	104.532.912.320	107.550.018.340	190.932.149.980	172.310.817.920
<i>- Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	48.120.068.073	46.824.163.537	87.598.513.492	75.517.388.985
2. Giá vốn hàng bán				
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	57.617.807.366	58.917.601.110	106.959.353.544	96.691.848.338
Cộng	57.617.807.366	65.154.881.900	106.959.353.544	101.801.956.218
3. Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	341.434.476	350.271.806	1.103.804.906	972.941.890
Cộng	341.434.476	350.271.806	1.103.804.906	972.941.890

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	2.446.885.161	2.996.027.246	5.282.056.008	6.151.885.187
Cộng	2.446.885.161	2.996.027.246	5.282.056.008	6.151.885.187

5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2017 VND
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân công, bảo hiểm	106.573.817	66.911.519	139.029.762	116.712.989
Chi phí công cụ, vỏ keg	431.469.545	909.470.139	1.065.442.124	1.818.945.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.842.634	30.842.634	61.685.268	61.685.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.144.091	52.347.783	35.494.091	190.695.299
Chi phí khác	236.494.187	172.151.293	427.082.284	83.354.957
Cộng	837.524.274	1.231.723.368	1.728.733.529	2.271.394.500
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công, bảo hiểm	839.771.076	1.007.949.849	2.107.097.706	1.975.624.849
Chi phí nguyên liệu, công cụ	54.051.959	30.967.777	89.069.588	477.340.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.756.378	115.412.256	196.041.869	230.824.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.856.340	329.036.970	416.239.964	220.912.000
Chi phí khác	372.014.303	422.875.994	603.131.035	736.406.254
Cộng	1.619.450.056	1.906.242.846	3.411.580.162	3.641.107.920

11/1 0.017 1.01

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Thu nhập khác, chi phí khác

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2017 VND
a. Thu nhập khác				
Thu nhập bán bã bia	331.920.000	326.007.040	690.562.240	431.837.440
Thu nhập cho thuê kho	125.179.635	125.179.635	250.359.270	250.359.270
Thu nhập khác	22.620.939	4.772.870	28.290.905	7.014.702
Cộng	479.720.574	455.959.545	969.212.415	689.211.412
b. Chi phí khác				
Chi phí phạt vi phạm	293	14.000.000	293	14.252.833
Chi phí khác	293	14.000.000	293	14.252.833
Cộng				

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.107.223.561	43.017.565.064	89.542.350.353	76.813.646.033
Chi phí nhân công	2.840.277.849	2.457.054.476	5.891.325.750	4.461.868.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.726.071.313	6.743.342.025	13.454.671.739	13.483.913.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.319.384.128	4.272.385.956	6.076.845.791	6.070.517.354
Chi phí khác	1.521.585.233	749.739.659	2.686.731.428	2.275.722.520
Cộng	60.514.542.084	57.240.087.180	117.651.925.061	103.105.668.513



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trong kỳ kết quả kinh doanh bị lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

9. Lãi trên cổ phiếu

			Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
	Quý 2/2018	Quý 2/2017	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(1.949.593.807)	895.518.681	(8.084.490.016)	(5.306.379.258)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(1.949.593.807)	895.518.681	(8.084.490.016)	(5.306.379.258)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
Lãi trên cổ phiếu				
- Lãi cơ bản	(122)	56	(505)	(332)
- Lãi suy giảm	(122)	56	(505)	(332)

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác chưa gồm VAT với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua vật tư	72.238.141.095
		Mua phụ kiện chuyên đổi nắp lon	-
		Thuê dây chuyền chiết lon	1.033.500.000
		Phí lixang	128.389.130
		Hỗ trợ lixang	-
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Cho thuê kho	250.359.270
Công ty CP Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua nắp keg	-

2. Báo cáo bộ phận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối kỳ	197.120.064.559	59.808.968.093	256.929.032.652
Các khoản vay	111.107.190.117	59.808.968.093	170.916.158.210
Phải trả người bán	53.869.525.084	-	53.869.525.084
Chi phí phải trả	632.250.290	-	632.250.290
Doanh thu chưa thực hiện	150.215.566	-	150.215.566
Phải trả khác	31.360.883.502	-	31.360.883.502
Số đầu năm	237.290.147.037	79.745.290.791	317.035.437.828
Các khoản vay	127.829.696.492	79.745.290.791	207.574.987.283
Phải trả người bán	66.515.821.897	-	66.515.821.897
Chi phí phải trả	951.387.008	-	951.387.008
Phải trả khác	41.993.241.640	-	41.993.241.640

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Tài sản tài chính	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	11.475.105.197	-	59.766.248.846	-
Phải thu khách hàng	53.986.026.863	-	64.849.366.771	-
Trả trước người bán	107.231.500	-	531.024.251	-
Phải thu khác	240.802.933	-	303.808.505	-
Cộng	65.809.166.493	-	125.450.448.373	-

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
Các khoản vay	170.916.158.210	207.574.987.283
Phải trả người bán	53.869.525.084	66.515.821.897
Chi phí phải trả	632.250.290	951.387.008
Doanh thu chưa thực hiện	150.215.566	-
Phải trả khác	31.360.883.502	41.993.241.640
Cộng	256.929.032.652	317.035.437.828

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

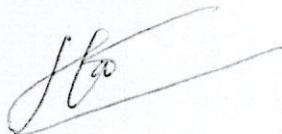
4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang

Phó Giám đốc



Lê Xuân Anh

Hải Phòng, ngày 12 tháng 07 năm 2018